

Số 10.24 CV/VID-HĐQT

TP.HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
 - Mã chứng khoán: VID
 - Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
 - E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
- Nội dung thông tin công bố : Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố :
 - ✓ Báo cáo tài chính riêng 2023 đã được kiểm toán
 - ✓ Báo cáo tài chính hợp nhất 2023 đã được kiểm toán
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2024 tại đường dẫn : www.dautuviendong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng năm 2023 đã kiểm toán
- BCTC hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	6 – 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	13 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 18) vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy, hợp tác kinh doanh mặt bằng và văn hóa giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng năm 2023.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm tài chính 2023 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên
Ông Phạm Tất Phú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tình	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch
--------------------	----------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng năm 2023 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 42 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Bùi Quang Minh

Thành phố. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến của kiểm toán viên là chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Tổng Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 2819-2024-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.944.228.591	32.790.835.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.829.663.592	8.149.467.996
1. Tiền	111		1.829.663.592	8.149.467.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.556.735.493	20.669.353.809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	37.268.534.973	52.795.113.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.314.699.061	1.793.025.179
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.259.287.232	4.907.805.892
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(37.285.785.773)	(38.826.590.773)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.557.829.506	3.972.013.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	21.697.863	25.632.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.536.131.643	3.946.380.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		440.573.067.942	424.869.086.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.735.000.000	106.250.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	60.735.000.000	106.250.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
II. Tài sản cố định	220		36.534.179.927	35.288.202.326
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	36.534.179.927	35.259.076.208
- Nguyên giá	222		96.420.721.989	88.693.773.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.886.542.062)	(53.434.697.139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	29.126.118
- Nguyên giá	228		452.034.723	452.034.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(452.034.723)	(422.908.605)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	-	200.807.053
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	200.807.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	342.776.687.140	282.813.324.940
1. Đầu tư vào công ty con	251		184.887.018.700	124.923.656.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		132.568.228.440	132.568.228.440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.658.940.000	25.658.940.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(337.500.000)	(337.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		527.200.875	316.751.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	527.200.875	316.751.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		449.517.296.533	457.659.921.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.922.225.231	4.871.942.011
I. Nợ ngắn hạn	310		4.922.225.231	4.871.942.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	199.963.169	80.550.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.522.217.958	1.475.622.349
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	551.378.362	762.884.281
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.648.665.742	2.552.885.036
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		444.595.071.302	452.787.979.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	444.595.071.302	452.787.979.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		408.360.690.000	408.360.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		408.360.690.000	408.360.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.254.265.000	3.254.265.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.967.606.986	2.967.606.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.425.799.489	8.425.799.489
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		105.844.658	105.844.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.480.865.169	29.673.773.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		9.057.547.860	19.764.237.739
- LNST chưa phân phối kỳ này	421 b		12.423.317.309	9.909.535.327
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		449.517.296.533	457.659.921.210

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên



Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.600.297.782	117.860.666.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	32.600.297.782	117.860.666.369
4. Giá vốn hàng bán	11		25.048.175.782	107.583.967.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.552.122.000	10.276.698.466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.916.239.364	26.037.066.186
7. Chi phí tài chính	22		-	28.908
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	25.166.702.522	26.404.398.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.301.658.842	9.909.337.556
11. Thu nhập khác	31	VI.5	125.221.079	39.140.416
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.562.612	38.942.645
13. Lợi nhuận khác	40		121.658.467	197.771
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.423.317.309	9.909.535.327
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.423.317.309	9.909.535.327

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			12.423.317.309	9.909.535.327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.539.044.245	6.912.062.252
- Các khoản dự phòng	03		(1.540.805.000)	351.716.769
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.913.485.995)	(26.037.066.186)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(12.491.929.441)	(8.863.751.838)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.159.035.053	(10.653.093.566)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	51.268.368
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45.497.486)	(2.951.084.722)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(206.514.648)	22.230.996
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(102.410.000)	(3.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.312.683.478	(22.397.430.762)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.608.868.862)	(1.370.201.917)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.900.000.000)	(31.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.415.000.000	44.710.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(59.963.362.200)	(5.967.000.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32.817.323.135	23.989.727.199
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		10.785.546.618	30.162.525.282

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.418.034.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.418.034.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.319.804.404)	7.765.094.520
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.149.467.996	384.373.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.829.663.592	8.149.467.996

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 18) vào ngày 05 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 26 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy, hợp tác kinh doanh mặt bằng và văn hóa giáo dục.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa giấy	230.400.000.000	51,03%	51,03%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Kinh doanh khu du lịch sinh thái vui chơi giải trí, hoạt động bảo tồn bảo tàng, tổ chức sự kiện giáo dục văn hóa nghệ thuật	100.000.000.000	30,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa giáo dục	173.109.780.000	33,27%	40,67%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Đại lý mua bán vật tư văn hóa thông tin, văn phòng phẩm, mỹ phẩm,... và cho thuê văn phòng	45.000.000.000	32,98%	41,48%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Giáo dục và đào tạo	91.260.000.000	28,33%	38,70%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Trồng, kinh doanh chế biến và xuất khẩu chè, cà phê, nông sản	19.505.110.000	27,04%	27,04%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông – Bình Dương tại Số 15, đường N3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, khu 1, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối năm	Đầu năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25	06 – 25
- Máy móc, thiết bị	05 – 12	05 – 12
- Phương tiện vận tải	06	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	03
- Phần mềm máy tính	03	03

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	244.835.829	86.357.132
Tiền gửi ngân hàng	1.584.827.763	8.063.110.864
Cộng	1.829.663.592	8.149.467.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		25.658.940.000		25.658.940.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (*)	6,71%	24.905.440.000	6,71%	24.905.440.000
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An (**)	13,87%	416.000.000	13,87%	416.000.000
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt (**)	15,00%	337.500.000	15,00%	337.500.000
Cộng		25.658.940.000		25.658.940.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		337.500.000		337.500.000
Giá trị thuần		25.321.440.000		25.321.440.000

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ là 13.32%.

(**) Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại các công ty này tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
a) Ngắn hạn	37.268.534.973	52.795.113.511
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	27.459.970.801	29.129.970.801
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	9.699.145.003
Phải thu các khách hàng khác	109.419.169	13.965.997.707
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>37.268.534.973</u>	<u>52.795.113.511</u>

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Trả trước người bán

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
a) Ngắn hạn	1.314.699.061	1.793.025.179
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị PCCC Thanh Niên	1.062.600.000	1.062.600.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	252.099.061	730.425.179
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.314.699.061</u>	<u>1.793.025.179</u>

5. Phải thu khác

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
a) Ngắn hạn	1.259.287.232	4.907.805.892
Tạm ứng	333.769.853	235.231.563
Ký cược, ký quỹ	59.000.000	59.000.000
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	863.036.713	3.767.674.329
Phải thu khác	3.480.666	845.900.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.259.287.232</u>	<u>4.907.805.892</u>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	27.459.970.801	9.900.000	27.450.070.801	29.129.970.801	139.095.000	28.990.875.801
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.699.145.003	-	9.699.145.003	9.699.145.003	-	9.699.145.003
Các đối tượng khác	136.569.969	-	136.569.969	136.569.969	-	136.569.969
Cộng	37.295.685.773	9.900.000	37.285.785.773	38.965.685.773	139.095.000	38.826.590.773

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	31/12/2023
Công trình cải tạo phòng hành chính nhân sự	200.807.053	560.686.848	761.493.901	-
Công trình cải tạo phòng trung tâm tuyển sinh VAS	-	3.535.399.774	3.535.399.774	-
Công trình cải tạo phòng trung tâm tiếng Anh UA	-	1.627.269.835	1.627.269.835	-
Công trình cải tạo phòng Zen	-	1.556.144.728	1.556.144.728	-
Công trình cải tạo VPST	-	292.367.677	292.367.677	-
Cộng	200.807.053	7.571.868.862	7.772.675.915	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	76.256.598.633	6.281.217.881	3.691.788.326	2.464.168.507	88.693.773.347
Tăng trong năm	7.772.675.915	37.000.000	-	-	7.809.675.915
Giảm trong năm	-	(82.727.273)	-	-	(82.727.273)
Số dư cuối năm	84.029.274.548	6.235.490.608	3.691.788.326	2.464.168.507	96.420.721.989
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	42.081.619.135	5.853.448.420	3.109.681.976	2.389.947.608	53.434.697.139
Tăng trong năm	6.119.938.914	206.464.954	109.293.360	74.220.899	6.509.918.127
Giảm trong năm	-	(58.073.204)	-	-	(58.073.204)
Số dư cuối năm	48.201.558.049	6.001.840.170	3.218.975.336	2.464.168.507	59.886.542.062
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	34.174.979.498	427.769.461	582.106.350	74.220.899	35.259.076.208
Tại ngày cuối năm	35.827.716.499	233.650.438	472.812.990	-	36.534.179.927

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 28.956.850.134 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình		
Số dư đầu năm	452.034.723	452.034.723
Số dư cuối năm	452.034.723	452.034.723
Giá trị đã hao mòn		
Số dư đầu năm	422.908.605	422.908.605
Số tăng trong năm	29.126.118	29.126.118
Số dư cuối năm	452.034.723	452.034.723
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình		
Tại ngày đầu năm	29.126.118	29.126.118
Tại ngày cuối năm	-	-

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 452.034.723 đồng.

10. Phải thu về cho vay

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	60.735.000.000	106.250.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (i)	31.135.000.000	55.050.000.000
Công ty Cổ phần Tac Paritas (i)	29.600.000.000	51.200.000.000
Cộng	60.735.000.000	106.250.000.000

c) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

(i) Chi tiết như sau:

Bên vay	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại ngày 31/12/2023
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Hợp đồng 01/HĐVV/VĐ-GTL ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 04 ngày 30/12/2022	Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2025	7,0%/năm	31.135.000.000
Công ty Cổ phần Tac Paritas	Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA ngày 01/02/2017 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn số 01 ngày 30/01/2018 và phụ lục 03 ngày 30/12/2022	Từ ngày 01/02/2017 đến ngày 31/12/2025	7,0%/năm	29.600.000.000
				60.735.000.000

(*) Điều khoản đảm bảo cho các khoản vay trên là tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
a) Ngắn hạn	21.697.863	25.632.230
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.697.863	25.632.230
b) Dài hạn	527.200.875	316.751.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.322.438	27.232.559
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	504.878.437	289.519.301
Cộng	<u>548.898.738</u>	<u>342.384.090</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	199.963.169	199.963.169	80.550.345	80.550.345
Công ty TNHH MTV SX-CK-XD Nhôm kính sắt inox Đức Trí	143.183.040	143.183.040	-	-
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	56.780.129	56.780.129	80.550.345	80.550.345
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	199.963.169	199.963.169	80.550.345	80.550.345

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp	1.475.622.349	4.725.128.339	4.678.532.730	1.522.217.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.441.204.444	-	-	1.441.204.444
Thuế thu nhập cá nhân	34.417.905	1.195.840.405	1.149.244.796	81.013.514
Thuế đất	-	3.487.673.614	3.487.673.614	-
Thuế, phí khác	-	41.614.320	41.614.320	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Phải trả khác

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
a) Ngắn hạn	551.378.362	762.884.281
Kinh phí công đoàn	210.971.509	140.436.353
Bảo hiểm bắt buộc	1.164.030	1.164.030
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	186.300.000	479.820.000
Phải trả phải nộp khác	152.942.823	141.463.898
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>551.378.362</u>	<u>762.884.281</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	355.107.890.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	73.730.150.352	443.591.556.485
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	9.909.535.327	9.909.535.327
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm trước	53.252.800.000	-	-	-	-	(53.252.800.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm trước	-	-	-	-	-	(713.112.613)	(713.112.613)
Số dư cuối năm trước	408.360.690.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	29.673.773.066	452.787.979.199
Số dư đầu năm nay	408.360.690.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	29.673.773.066	452.787.979.199
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	12.423.317.309	12.423.317.309
Chia cổ tức trong năm nay (i)	-	-	-	-	-	(20.418.034.500)	(20.418.034.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay (i)	-	-	-	-	-	(198.190.706)	(198.190.706)
Số dư cuối năm nay	408.360.690.000	3.254.265.000	2.967.606.986	8.425.799.489	105.844.658	21.480.865.169	444.595.071.302

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 0123NQ/VID-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm tài chính 2022.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	%	01/01/2023 VND	%
Bùi Quang Mẫn	67.369.240.000	16,50	67.369.240.000	16,50
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	32.300.530.000	7,91	32.300.530.000	7,91
Nguyễn Thị Thu	29.147.730.000	7,14	29.147.730.000	7,14
Vốn góp của các cổ đông khác	279.543.190.000	68,45	279.543.190.000	68,45
Cộng	408.360.690.000		408.360.690.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	408.360.690.000	355.107.890.000
Vốn góp tăng trong năm	-	53.252.800.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	408.360.690.000	408.360.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.418.034.500	53.252.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.836.069	40.836.069
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu phổ thông	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu phổ thông	40.836.069	40.836.069
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa	25.624.662.641	110.676.314.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.975.635.141	7.184.351.488
Cộng	32.600.297.782	117.860.666.369

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	25.048.175.782	107.636.059.433
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(52.091.530)
Cộng	25.048.175.782	107.583.967.903

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.534.210	1.610.715
Lãi cho vay	5.342.924.519	7.934.521.671
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.569.761.000	18.100.933.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.635	-
Cộng	29.916.239.364	26.037.066.186

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.439.016.709	7.350.531.347
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	219.407.177	167.776.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.539.044.245	6.912.062.252
Thuế, phí và lệ phí	3.536.287.934	3.753.929.159
Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng nợ phải thu	(1.540.805.000)	351.716.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.112.031.049	5.633.498.751
Chi phí bằng tiền khác	1.861.720.408	2.234.883.111
Cộng	25.166.702.522	26.404.398.188

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	800.476	-
Thu nhập khác	124.420.603	39.140.416
Cộng	125.221.079	39.140.416
6. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	3.509.512	29.292.332
Chi phí khác	53.100	9.650.313
Cộng	3.562.612	38.942.645
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.		
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành – Văn phòng Công ty (i)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành – Chi nhánh Bình Dương (ii)	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(i) Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp - Văn phòng Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.423.317.309	10.064.368.184
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(25.290.349.319)	(17.688.899.056)
- Các khoản điều chỉnh tăng	820.216.681	412.034.744
+ Chi phí không hợp lệ	820.216.681	60.317.975
+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	351.716.769
- Các khoản điều chỉnh giảm	(26.110.566.000)	(18.100.933.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(24.569.761.000)	(18.100.933.800)
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.540.805.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(ii) Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp – Chi nhánh Bình Dương được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	(154.832.857)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	7.439.016.709	7.350.531.347
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	219.407.177	167.776.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.539.044.245	6.912.062.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.112.031.049	5.633.498.751
Chi phí khác bằng tiền	5.398.008.342	5.988.812.270
Cộng	26.707.507.522	26.052.681.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao của thành viên Hội đồng			
Quản trị			
Ông Bùi Quang Khoa	Chủ tịch	360.000.000	260.000.000
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ tịch	120.000.000	80.000.000
Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Phương Mai	Thành viên	60.000.000	40.000.000
Ông Phạm Tất Phú	Thành viên	60.000.000	40.000.000
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Lê Thị Minh Giang	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thùy	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Tình	Thành viên	36.000.000	24.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt khác			
Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc	601.923.076	515.656.152
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc	314.975.560	272.522.960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong năm, các nghiệp vụ của Công ty với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau :

Họ tên	Chức danh	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Quang Minh	Phó Chủ Tịch – Tổng Giám Đốc	Mượn tiền	2.123.550.000	4.855.800.000
		Trả tiền mượn	2.123.550.000	5.658.800.000
		Cho mượn tiền	160.550.000	-
		Thu lại tiền cho mượn	160.550.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có các khoản công nợ với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	363.000.000	360.000.000
		Góp vốn đầu tư	59.963.362.200	-
		Cổ tức được chia	11.757.521.000	7.838.347.000
		Thu tiền cổ tức được chia	11.757.521.000	7.838.347.000
		Cho vay	22.900.000.000	13.300.000.000
		Thu nợ cho vay	46.815.000.000	11.860.000.000
		Lãi cho vay phải thu	2.329.472.466	3.815.529.890
		Lãi cho vay đã thu	3.858.993.644	2.835.345.698
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	20.558.825.500
		Thu tiền hàng	-	22.203.531.540
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết	Góp vốn đầu tư	-	5.967.000.000
		Cổ tức được chia	9.049.950.000	5.171.400.000
		Thu tiền cổ tức được chia	9.049.950.000	5.171.400.000
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	30.739.489.239
		Thu tiền hàng	8.856.600.800	24.226.029.247
		Cổ tức được chia	742.070.000	742.070.000
		Thu tiền cổ tức được chia	742.070.000	742.070.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.306.877.273	5.056.624.939
		Thu tiền bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.137.791.672	6.949.390.725
		Cổ tức được chia	3.020.220.000	4.349.116.800
		Thu tiền cổ tức được chia	3.020.220.000	4.349.116.800
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Cho vay	-	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
		Thu nợ vay	-	24.200.000.000
		Lãi cho vay	-	715.610.959
		Lãi cho vay đã thu	-	738.298.630
		Mua hàng hóa	463.756.324	324.850.494
		Thanh toán tiền mua hàng hóa	504.797.328	370.297.430

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Công ty con	Phải thu tiền cho vay	31.135.000.000	55.050.000.000
		Phải thu tiền lãi cho vay	336.943.562	1.866.464.740
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu tiền bán hàng hóa	27.459.970.801	29.129.970.801
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hàng hóa	-	8.856.600.800
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Phải thu tiền bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	1.320.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại (bán hàng hóa) và lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

Năm nay	Bán hàng hóa (VND)	Dịch vụ (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	25.624.662.641	6.975.635.141	32.600.297.782
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(25.048.175.782)	-	(25.048.175.782)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	576.486.859	6.975.635.141	7.552.122.000
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(25.166.702.522)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			29.916.239.364
Doanh thu tài chính			-
Chi phí tài chính			125.221.079
Thu nhập khác			(3.562.612)
Chi phí khác			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			12.423.317.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.829.663.592	-	8.149.467.996	-
Phải thu khách hàng	37.268.534.973	37.149.215.804	52.795.113.511	38.690.020.804
Trả trước cho người bán	1.314.699.061	-	1.793.025.179	-
Các khoản phải thu khác	1.259.287.232	-	4.907.805.892	-
Phải thu về cho vay dài hạn	60.735.000.000	-	106.250.000.000	-
Đầu tư tài chính	343.114.187.140	337.500.000	283.150.824.940	337.500.000
Cộng	445.521.371.998	37.486.715.804	457.046.237.518	39.027.520.804

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán
Các khoản phải trả khác

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2023	01/01/2023
	199.963.169	80.550.345
	551.378.362	762.884.281
Cộng	751.341.531	843.434.626

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	751.341.531	-	751.341.531
Phải trả cho người bán	199.963.169	-	199.963.169
Các khoản phải trả khác	551.378.362	-	551.378.362
Số đầu năm	843.434.626	-	843.434.626
Phải trả cho người bán	80.550.345	-	80.550.345
Các khoản phải trả khác	762.884.281	-	762.884.281

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024